KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CTR)

Tổng CTCP Công trình Viettel

Ngày 29/12/2023	91,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.2%	**21.7%**	**30.3%**

DT thuần *2023*
11,299 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,929| 20.6%

LN thuần *2023*
647 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 92.0| 16.6%

LN sau thuế *2023*
516 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 73.0| 16.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
6.5%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE *2023*
28.6%
YoY: +/-▼ 1.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	48,649 - 90,045
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,501
Số lượng CPLH (CP)	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	408,410
Sở hữu nước ngoài	10.1%
Beta	1.01
EPS	4,515
P/E	20.3

Cơ cấu sở hữu

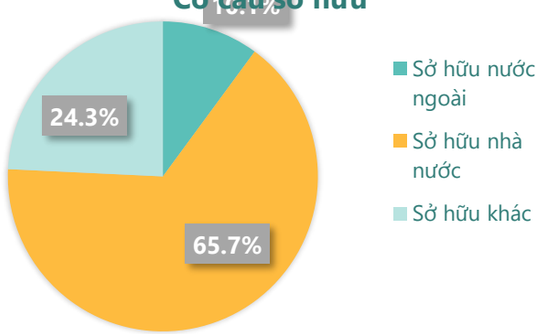

Cơ cấu cổ đông

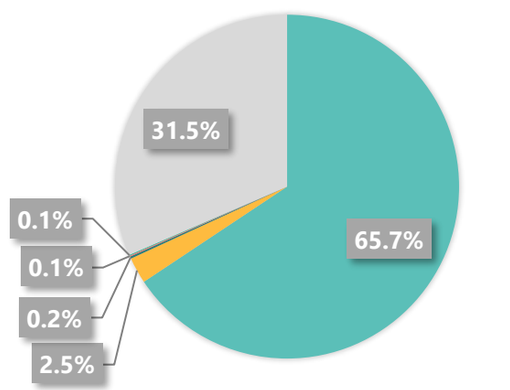

- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội
- Đoàn Hồng Việt
- Đặng Thị Quỳnh
- Bùi Thế Hùng
- Nguyễn Thái Hưng (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

Lịch sử giá

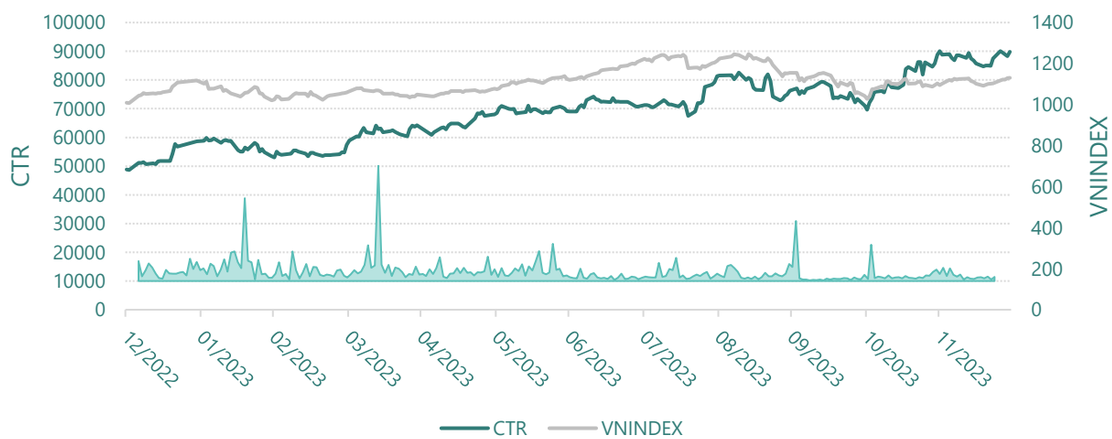

Năm **2023**, **CTR** ghi nhận doanh thu thuần **11,299** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **515.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.6%** và **tăng 16.5%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

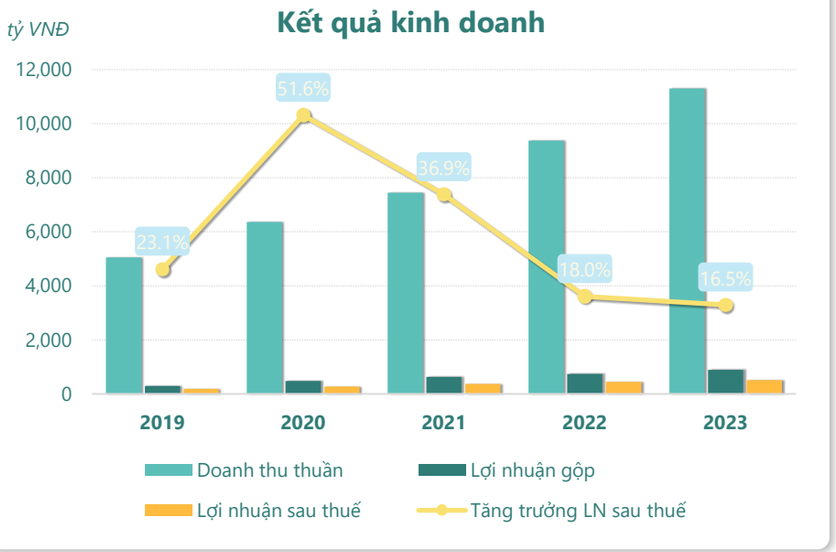

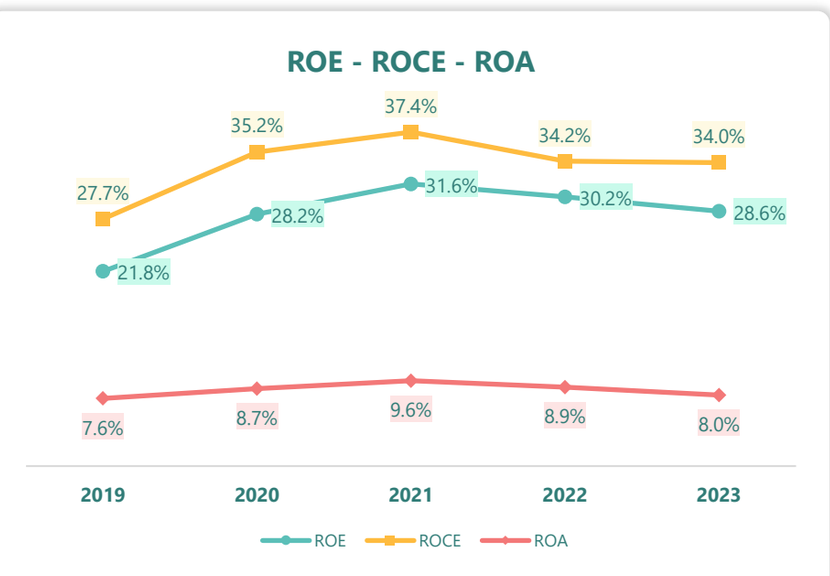

Năm **2023**, **CTR** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **647.0** tỷ đồng, **tăng lên 91.91** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (446.2 tỷ đồng) là 200.7 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **84.84** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **248.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.96** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CTR năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **28.6%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

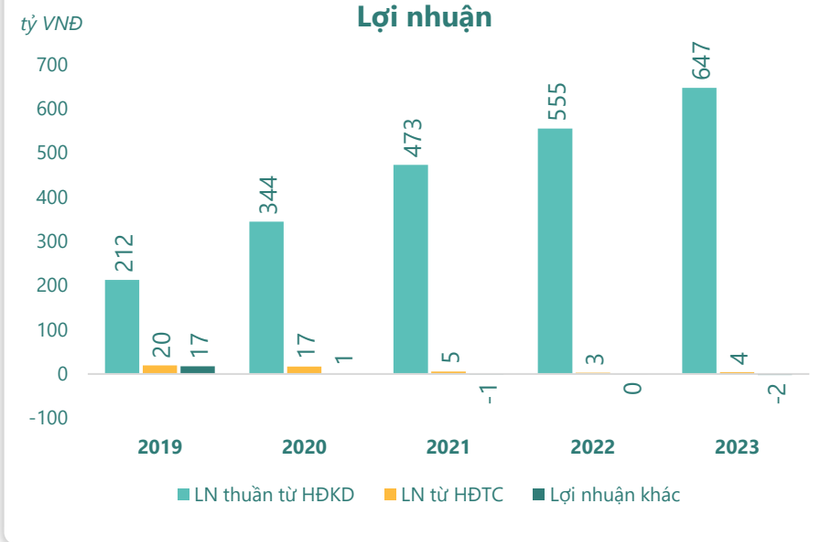

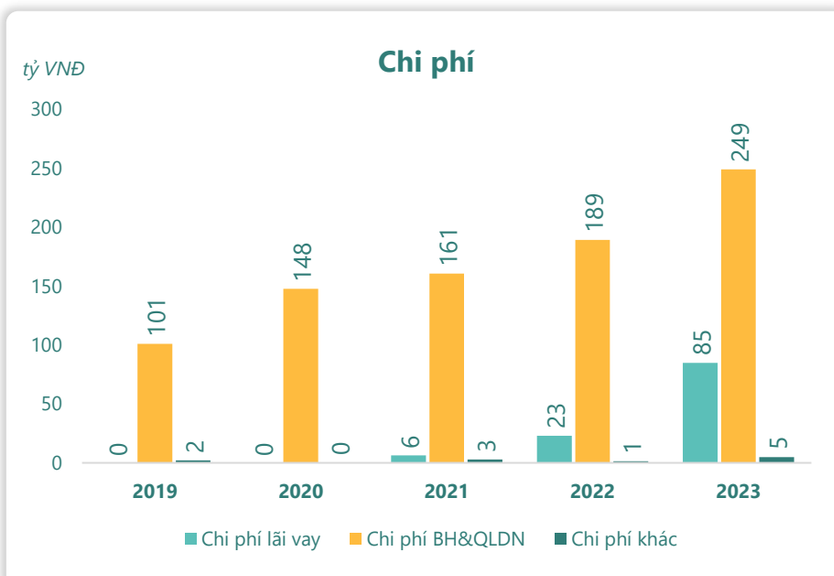

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

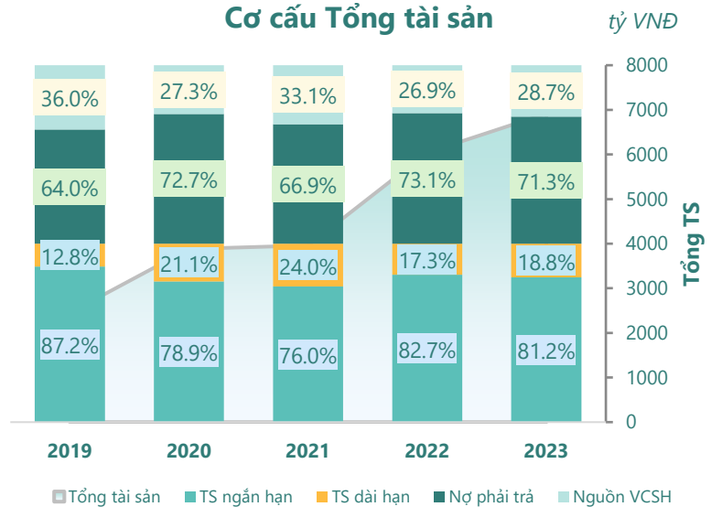

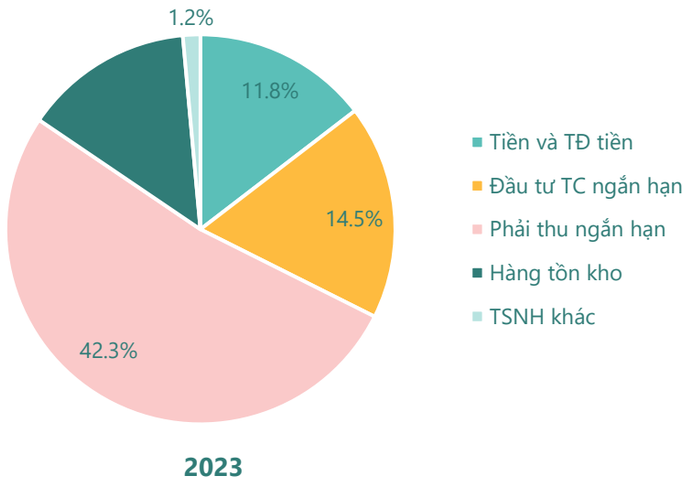

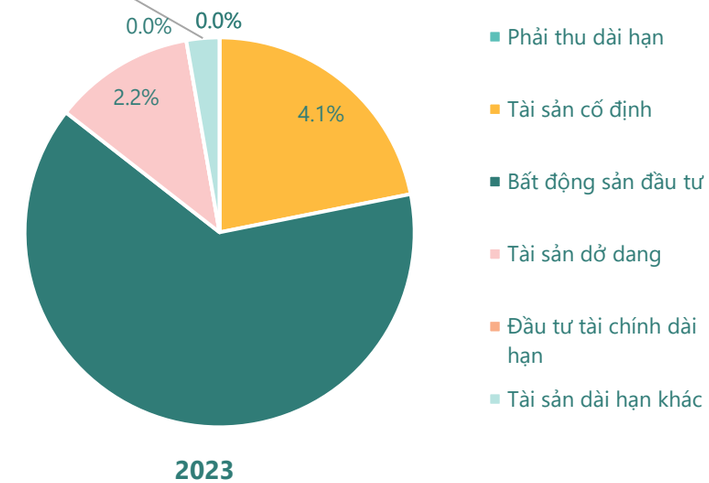

Tổng tài sản của **CTR** năm 2023 tăng trưởng **14.5%** so với năm trước, đạt **6,916** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CTR đạt **5,614** tỷ đồng, tăng trưởng **12.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **81.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 14.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **24.3%** so với năm trước và đạt **1,302** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **18.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **12.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.11%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

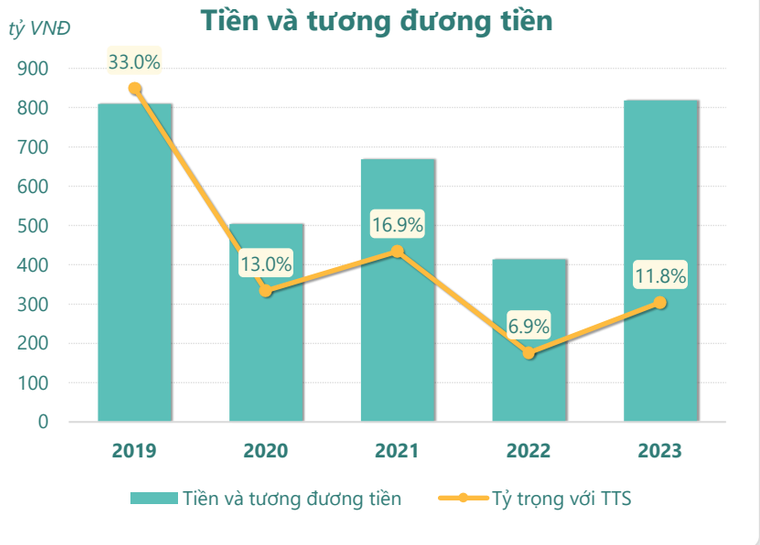

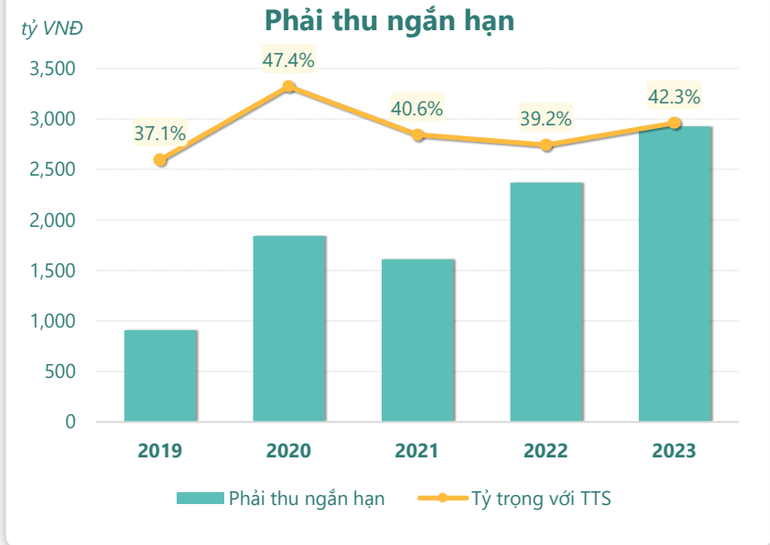

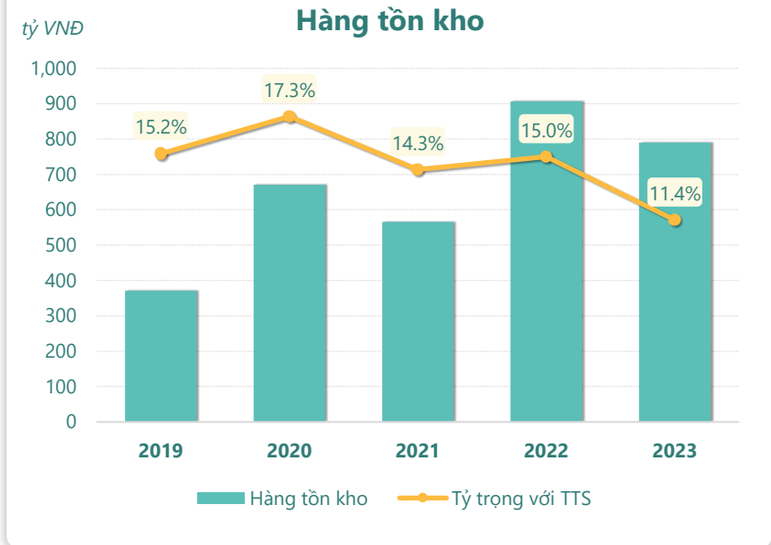

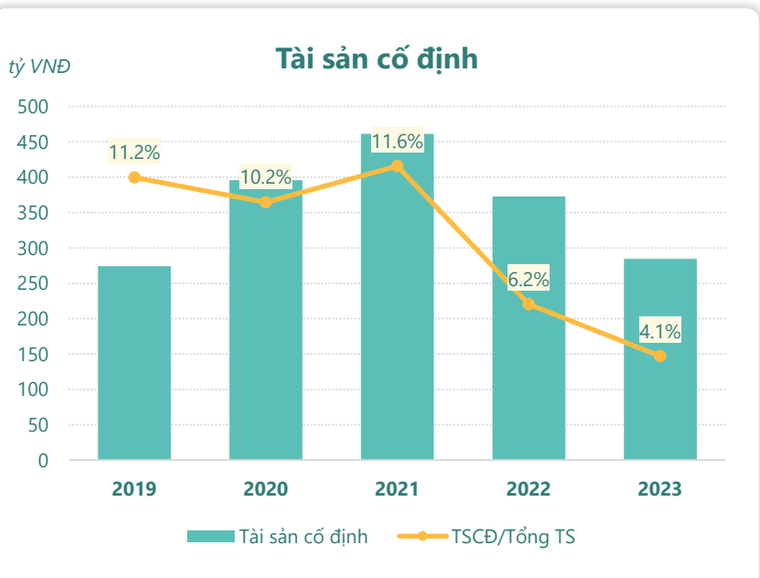

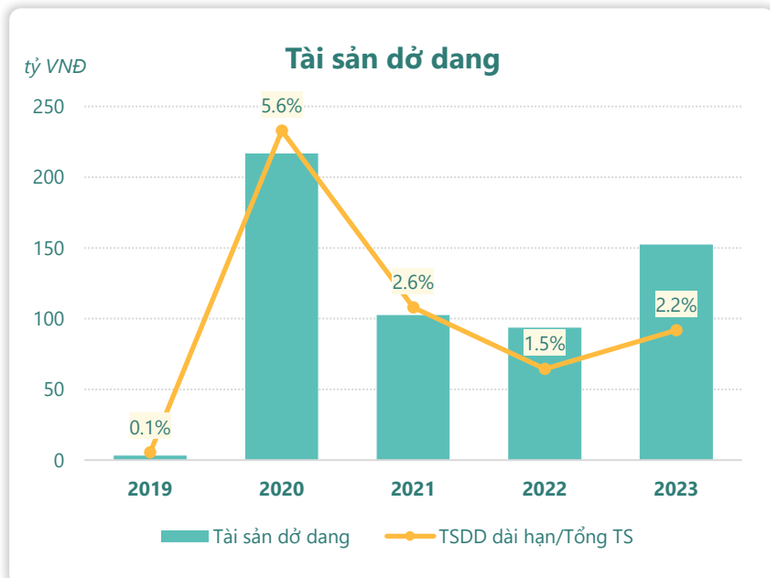

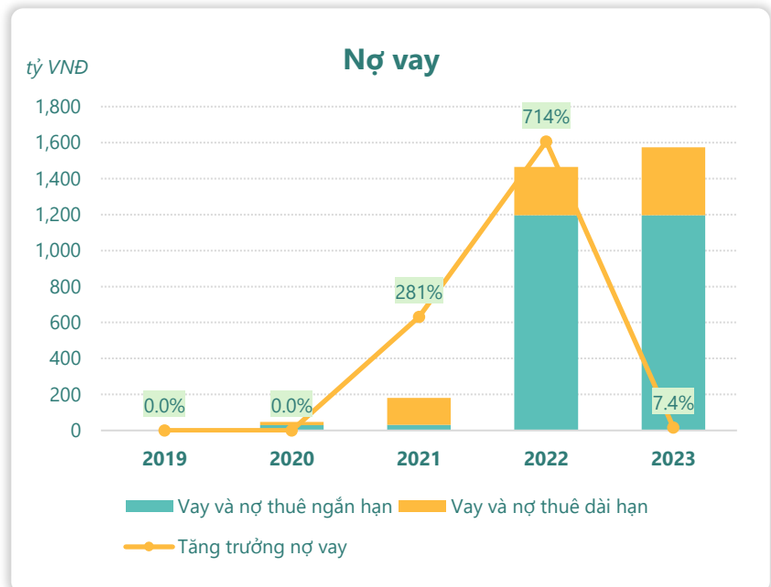

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

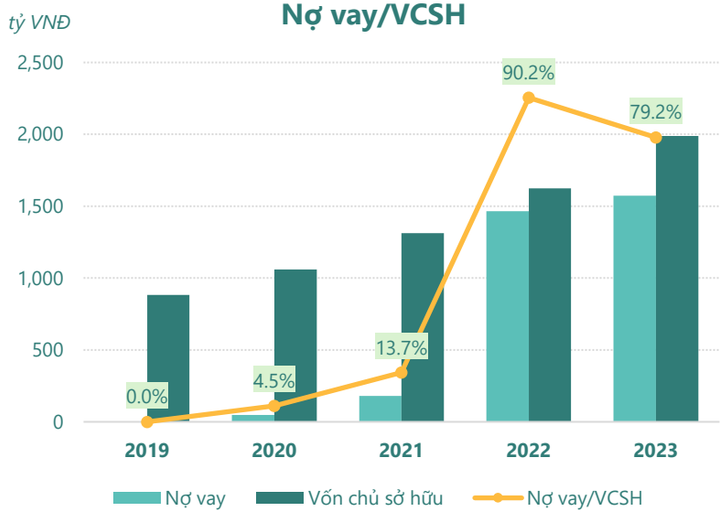

Chỉ số thanh khoản

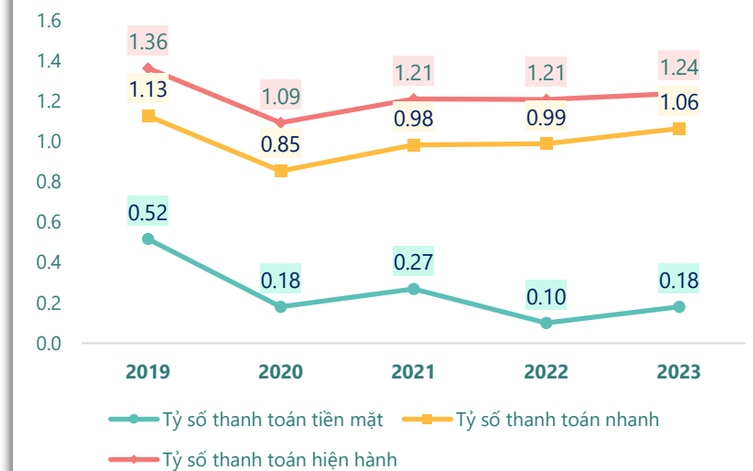

Vòng quay tài sản

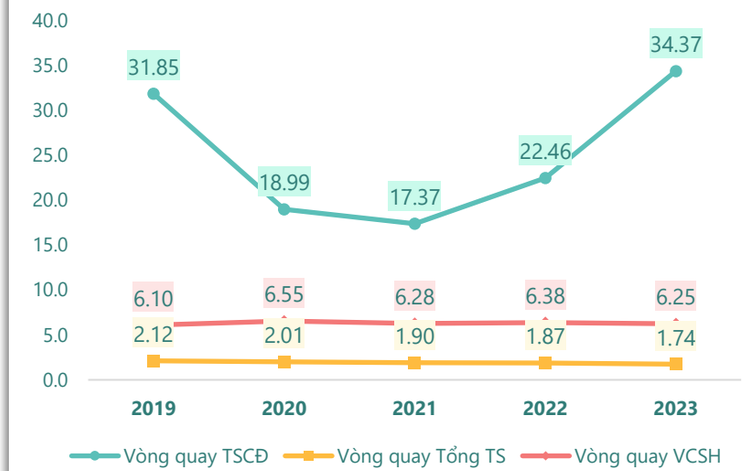

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

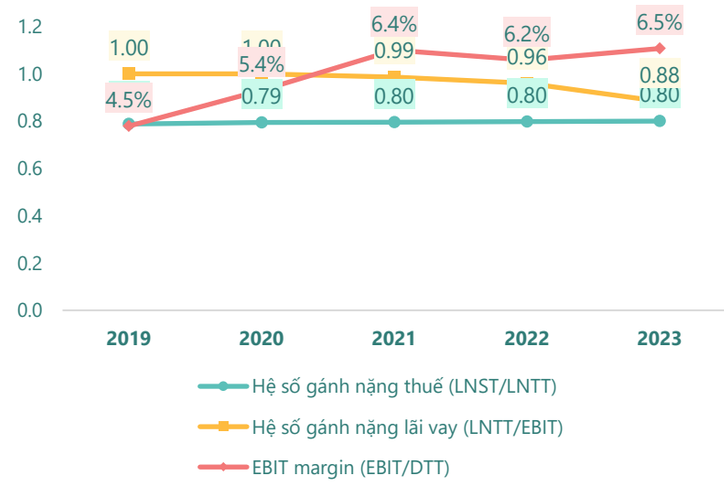

Vòng quay tài sản và ROE

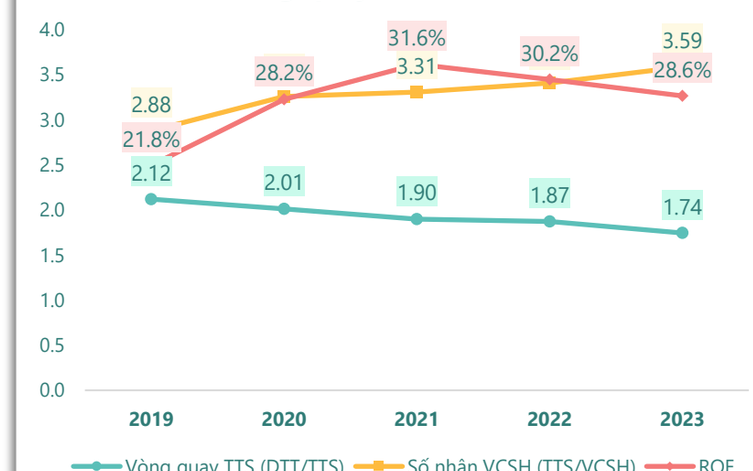

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

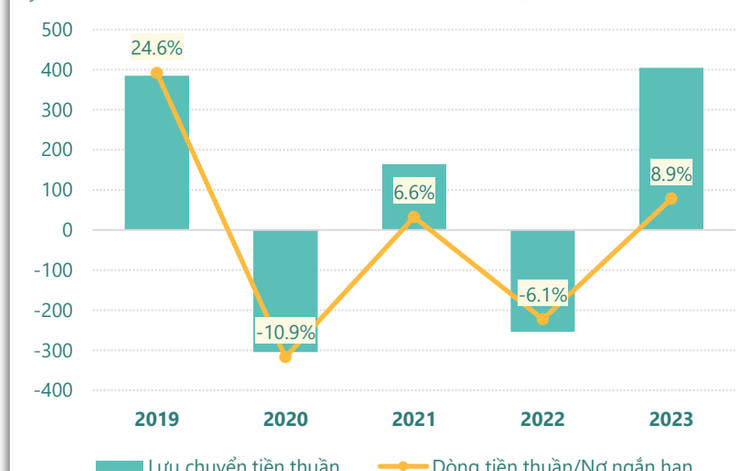

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**6,359**	**7,447**	**9,370**	**11,299**
Giá vốn hàng bán	5,885	6,819	8,629	10,407
Lợi nhuận gộp	**475**	**628**	**741**	**892**
Doanh thu HĐTC	19.6	12.7	27.2	97.1
Chi phí TC	2.61	7.23	24.2	93.3
Chi phí lãi vay	**0**	**6.43**	**23.0**	**84.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	148	161	189	249
LN thuần từ HĐKD	**344**	**473**	**555**	**647**
Lợi nhuận khác	1.11	-1.34	-0.16	-2.14
LN trước thuế	**345**	**472**	**555**	**645**
Lợi nhuận sau thuế	**274**	**375**	**443**	**516**
LNST của CĐ cty mẹ	**274**	**375**	**443**	**516**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	164	588	72.2	573
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-467	-484	-1,520	-159
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.90	60.0	1,194	-9.31
Tiền đầu kỳ	809	504	668	414
Lưu chuyển tiền thuần	**-304**	**164**	**-254**	**404**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.66	-0.04	-0.12	0.20
Tiền cuối kỳ	504	668	414	819

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**3,879**	**3,963**	**6,041**	**6,916**
Tài sản ngắn hạn	**3,061**	**3,013**	**4,994**	**5,614**
Tiền và tương đương tiền	504	668	414	819
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	100	1,222	1,000
Phải thu ngắn hạn	1,840	1,610	2,367	2,924
Hàng tồn kho	670	566	907	790
Tài sản ngắn hạn khác	46.7	69.1	84.6	81.1
Tài sản dài hạn	**818**	**951**	**1,047**	**1,302**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	396	461	373	285
Bất động sản đầu tư	184	364	563	829
Tài sản dở dang	217	103	93.6	153
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	21.8	22.9	18.1	35.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,818**	**2,652**	**4,416**	**4,928**
Nợ ngắn hạn	**2,801**	**2,488**	**4,133**	**4,535**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.8	30.6	1,197	1,196
Phải trả người bán ngắn hạn	704	406	519	581
Nợ dài hạn	**17.6**	**163**	**283**	**392**
Vay và nợ thuê dài hạn	17.6	150	269	378
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,061**	**1,312**	**1,625**	**1,988**
Vốn chủ sở hữu	**1,061**	**1,312**	**1,625**	**1,988**
Vốn điều lệ	718	929	1,144	1,144
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**